

Số: 240 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt)
học kỳ I năm học 2023-2024**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2023-2024 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | | |
|-------------------------------|---------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 1.996.072.000 | đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 31.667.454 | đồng. |
| 3. Tổng số tiền chi kỳ này: | 1.964.404.546 | đồng. |

Trong đó:

- | | | |
|--|---------------|-------|
| a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học: | 1.759.069.546 | đồng. |
| b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC): | 134.589.000 | đồng. |
| c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học: | 70.746.000 | đồng. |

Bằng chữ: Một tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn năm trăm bốn mươi sáu đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 240 /QĐ-HVN ngày 16 tháng 01 năm 2024
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
3	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000		
4	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	90.60	120.80	65,000	7,852,000		7,852,000	
5	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
6	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
7	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
8	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
9	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
10	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
11	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
12	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
13	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
14	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
15	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
16	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	90.40	150.60	65,000	9,789,000		9,789,000	
17	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
18	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500	
19	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
20	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	45.70	45.70	65,000	2,970,500	2,970,500		
21	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	90.40	90.40	65,000	5,876,000	2,082,416	3,793,584	
22	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
23	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
24	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	181.00	181.00	65,000	11,765,000		11,765,000	
25	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
26	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
27	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
28	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
29	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
30	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
31	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
32	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
33	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
34	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
35	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
36	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	120.80	120.80	65,000	7,852,000		7,852,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
37	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
38	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
39	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
40	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
41	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	106.80	106.80	65,000	6,942,000		6,942,000	
42	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
43	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
44	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	121.00	121.00	65,000	7,865,000		7,865,000	
45	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
46	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	75.40	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
47	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	60.40	60.40	65,000	3,926,000	1,050,000	2,876,000	
48	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,813,317	149,683	
49	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
50	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	75.40	98.00	65,000	6,370,000		6,370,000	
51	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	120.80	151.00	65,000	9,815,000		9,815,000	
52	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	90.80	106.00	65,000	6,890,000		6,890,000	
53	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	60.90	76.10	65,000	4,946,500		4,946,500	
54	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
55	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
56	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	75.90	75.90	65,000	4,933,500		4,933,500	
57	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	60.90	60.90	65,000	3,958,500	1,010,000	2,948,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
58	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
59	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	75.40	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
60	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
61	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	106.30	121.40	65,000	7,891,000		7,891,000	
62	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
63	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
64	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
65	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
66	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.40	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
67	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
68	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
69	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	60.80	76.00	65,000	4,940,000		4,940,000	
70	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	151.00	166.10	65,000	10,796,500		10,796,500	
71	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
72	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
73	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	61.10	61.10	65,000	3,971,500		3,971,500	
74	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	121.60	152.10	65,000	9,886,500		9,886,500	
75	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
76	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
77	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	121.90	121.90	65,000	7,923,500		7,923,500	
78	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	

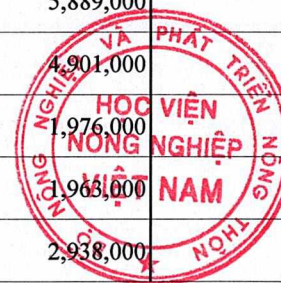
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
79	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
80	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
81	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
82	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	30.40	30.40	65,000	1,976,000	1,976,000		
83	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000		
84	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000		
85	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	60.40	60.40	65,000	3,926,000	1,634,871	2,291,129	
86	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
87	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
88	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
89	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000	143,500	1,819,500	
90	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	60.90	60.90	65,000	3,958,500	3,958,500		
91	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	30.40	30.40	65,000	1,976,000	1,976,000		
92	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	45.40	45.40	65,000	2,951,000	2,951,000		
93	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
94	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	91.00	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
95	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
96	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
97	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
98	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	196.40	196.40	65,000	12,766,000		12,766,000	
99	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	



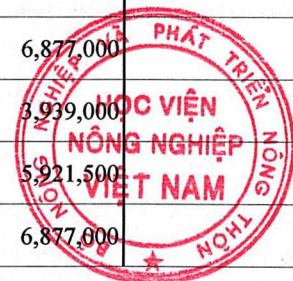
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
100	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
101	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	166.30	166.30	65,000	10,809,500		10,809,500	
102	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	211.80	211.80	65,000	13,767,000		13,767,000	
103	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
104	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
105	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	121.00	121.00	65,000	7,865,000		7,865,000	
106	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
107	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
108	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
109	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	120.60	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
110	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
111	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
112	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000	
113	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
114	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
115	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
116	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
117	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
118	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,745,500	
119	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
120	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	75.90	75.90	65,000	4,933,500		4,933,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
121	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
122	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
123	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
124	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
125	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
126	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
127	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	105.60	105.60	65,000	6,864,000		6,864,000	
128	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
129	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
130	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
131	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
132	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
133	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
134	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
135	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	135.80	135.80	65,000	8,827,000		8,827,000	
136	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	105.60	105.60	65,000	6,864,000		6,864,000	
137	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	60.40	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
138	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
139	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
140	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
141	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
142	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
143	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
144	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
145	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
146	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	90.80	105.90	65,000	6,883,500		6,883,500	
147	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
148	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	60.40	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
149	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
150	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	91.10	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
151	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
152	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
153	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	242.10	242.10	65,000	15,736,500		15,736,500	
154	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
155	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
156	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
157	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
158	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
159	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	105.80	105.80	65,000	6,877,000		6,877,000	
160	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
161	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
162	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	105.80	105.80	65,000	6,877,000		6,877,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
163	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
164	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
165	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
166	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	106.30	106.30	65,000	6,909,500		6,909,500	
167	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	121.00	121.00	65,000	7,865,000		7,865,000	
168	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
169	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
170	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
171	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	106.10	106.10	65,000	6,896,500		6,896,500	
172	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	75.90	75.90	65,000	4,933,500		4,933,500	
173	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	75.80	75.80	65,000	4,927,000		4,927,000	
174	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
175	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	60.60	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
176	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
177	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	60.40	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
178	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	60.60	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
179	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
180	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
181	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
182	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	91.10	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
183	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	30.40	30.40	65,000	1,976,000	1,968,850	7,150	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
184	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	122.40	122.40	65,000	7,956,000		7,956,000	
185	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
186	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	196.70	196.70	65,000	12,785,500		12,785,500	
187	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	105.90	105.90	65,000	6,883,500		6,883,500	
188	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	136.30	136.30	65,000	8,859,500		8,859,500	
189	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	272.30	272.30	65,000	17,699,500		17,699,500	
190	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	226.70	226.70	65,000	14,735,500		14,735,500	
191	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	136.80	136.80	65,000	8,892,000		8,892,000	
192	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	151.30	151.30	65,000	9,834,500		9,834,500	
193	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
194	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	166.50	166.50	65,000	10,822,500		10,822,500	
195	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	105.80	105.80	65,000	6,877,000		6,877,000	
196	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	136.00	136.00	65,000	8,840,000		8,840,000	
197	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	285.60	526.00	65,000	34,190,000		34,190,000	
198	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	136.10	136.10	65,000	8,846,500		8,846,500	
199	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	210.60	421.20	65,000	27,378,000		27,378,000	
200	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
201	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
202	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
203	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
204	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
205	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500	
206	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	105.60	105.60	65,000	6,864,000		6,864,000	
207	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	110.80	131.00	65,000	8,515,000		8,515,000	
208	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20.20	40.40	65,000	2,626,000		2,626,000	
209	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
210	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
211	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
212	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
213	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
214	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
215	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	196.70	196.70	65,000	12,785,500		12,785,500	
216	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
217	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	272.20	272.20	65,000	17,693,000		17,693,000	
218	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
219	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
220	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	151.30	151.30	65,000	9,834,500		9,834,500	
221	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
222	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
223	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
224	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
225	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
226	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
227	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500	
228	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	121.50	121.50	65,000	7,897,500		7,897,500	
229	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
230	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	137.30	137.30	65,000	8,924,500		8,924,500	
231	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	75.90	75.90	65,000	4,933,500		4,933,500	
232	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
233	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	105.80	105.80	65,000	6,877,000		6,877,000	
234	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
235	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
236	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
237	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	136.50	136.50	65,000	8,872,500		8,872,500	
238	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	105.80	105.80	65,000	6,877,000	2,100,000	4,777,000	
239	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
240	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
241	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
242	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
243	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
244	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
245	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	318.40	318.40	65,000	20,696,000		20,696,000	
246	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
247	TOT11	Nguyễn Thị	Thúy Hạnh	10	Toán học	500.60	500.60	65,000	32,539,000		32,539,000	
248	TOA04	Vũ Thị	Thu Giang	10	Toán học	697.60	727.80	65,000	47,307,000		47,307,000	
249	TOA07	Lê Thị	Diệu Thùy	10	Toán học	712.80	712.80	65,000	46,332,000		46,332,000	
250	TOA16	Nguyễn	Thùy Hằng	10	Toán học	576.00	576.00	65,000	37,440,000		37,440,000	
251	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	682.20	742.80	65,000	48,282,000		48,282,000	
252	TOA19	Nguyễn Thị	Bích Thùy	10	Toán học	257.50	257.50	65,000	16,737,500		16,737,500	
253	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	227.30	272.50	65,000	17,712,500		17,712,500	
254	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	667.50	667.50	65,000	43,387,500		43,387,500	
255	TOA28	Thân	Ngọc Thành	10	Toán học	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500	
256	TOA30	Nguyễn	Thành Chiêu	10	Toán học	409.70	409.70	65,000	26,630,500		26,630,500	
257	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
258	VLY09	Nguyễn	Tiến Hiền	10	Vật lý	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
259	VLY10	Lương	Minh Quân	10	Vật lý	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
260	VLY11	Lê	Văn Dũng	10	Vật lý	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
261	CNP02	Ngô	Công Thắng	10	Công nghệ phần mềm	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
262	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
263	CNP05	Phan	Trọng Tiến	10	Công nghệ phần mềm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
264	CNP07	Hoàng	Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	136.80	136.80	65,000	8,892,000		8,892,000	
265	CNP09	Trần	Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	181.00	181.00	65,000	11,765,000		11,765,000	
266	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	363.10	363.10	65,000	23,601,500		23,601,500	
267	MTI01	Trần Thị	Thu Huyền	10	Khoa học máy tính	121.50	121.50	65,000	7,897,500		7,897,500	



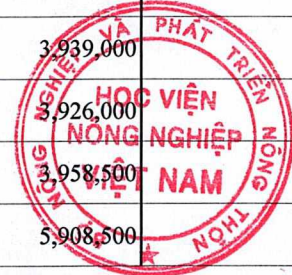
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
268	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	181.20	181.20	65,000	11,778,000		11,778,000	
269	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
270	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
271	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
272	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	120.60	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
273	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	121.10	121.10	65,000	7,871,500		7,871,500	
274	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
275	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
276	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
277	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	106.00	106.00	65,000	6,890,000		6,890,000	
278	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	135.90	135.90	65,000	8,833,500		8,833,500	
279	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
280	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
281	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
282	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
283	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
284	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	60.40	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
285	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	75.90	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
286	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
287	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
288	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
289	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
290	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
291	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
292	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
293	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
294	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
295	QKT19	Đổng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
296	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
297	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
298	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
299	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
300	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
301	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
302	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
303	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	181.00	196.20	65,000	12,753,000		12,753,000	
304	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
305	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	105.80	105.80	65,000	6,877,000		6,877,000	
306	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	45.20	67.80	65,000	4,407,000		4,407,000	
307	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000	
308	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
309	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
310	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
311	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	136.10	136.10	65,000	8,846,500		8,846,500	
312	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
313	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
314	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
315	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
316	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
317	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
318	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
319	QS13	Ngô Quang	Thắng	23	Quân sự chung	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
320	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
321	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	121.50	121.50	65,000	7,897,500		7,897,500	
322	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
323	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
324	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
325	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
326	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
327	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
328	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
329	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
330	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
331	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
332	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
333	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
334	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
335	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
336	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
337	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
338	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
339	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
340	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
341	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
342	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
343	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
344	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
TỔNG CỘNG						29,310.70	30,708.80		1,996,072,000	31,667,454	1,964,404,546	

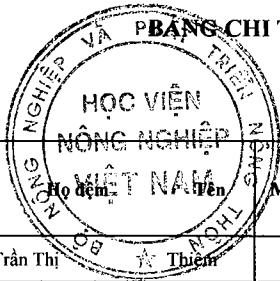
Tổng số tiền thanh toán:

1,964,404,546 đồng

Bằng chữ:

Một tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn năm trăm bốn mươi sáu đồng./.

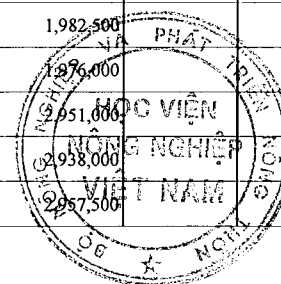




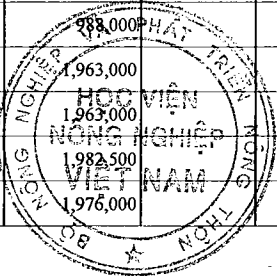
BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỎ CHÚC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
(Kèm theo Quyết định số **240** /QĐ-HVN ngày 16 tháng 01 năm 2024
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
1	CTH03	Trần Thị Thiên	1	Canh tác học	Nhập môn ngành Nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
2	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	Canh tác học	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
3	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	Đồ án	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000			
4	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
5	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	Bệnh cây	Phương pháp n/c bệnh cây	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 221)
6	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	Bệnh cây	Độc lý học thuốc bvệ thực vật	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 221)
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1	Bệnh cây	Bệnh cây chuyên khoa	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
8	CCN03	Nguyễn Thị Thanh Hải	1	Cây công nghiệp	RN:TH sản xuất CCN&cây thuốc	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
9	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu lâu năm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
10	CCN10	Ninh Thị Phép	1	Cây công nghiệp	Sơ,ché biến&bảo quản dược liệu	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
11	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
12	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
13	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	PP nghiên cứu côn trùng	2	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 221)
14	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	1	Côn trùng	Sinh thái học côn trùng NC	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 221)
15	CTU10	Phạm Thị Hiếu	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
16	CTU10	Phạm Thị Hiếu	1	Côn trùng	Biện pháp sinh học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
17	CTU15	Trần Thị Thu Phương	1	Côn trùng	Dịch tể học BVTV	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
18	HTN01	Phan Thị Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
19	HTN02	Nguyễn Thị ái Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp bền vững	1	60.20	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	Lớp CLC	
20	HTN02	Nguyễn Thị ái Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
21	DTC14	Đoàn Thu Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Chọn giống cây trồng dài ngày	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
22	RAQ03	Vũ Thanh Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
23	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
24	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		

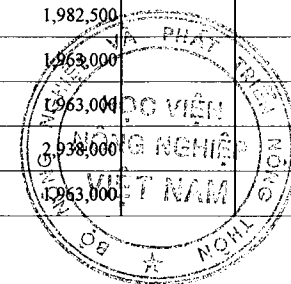
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
25	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
26	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500	2,970,500			
27	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Thực vật học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000	2,082,416	855,584		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
28	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Thực vật học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
29	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
30	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Đa dạng sinh học thực vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
31	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi gia cầm	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
32	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
33	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
34	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi dê và thỏ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
35	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nhập môn chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
36	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi dê và thỏ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
37	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
38	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi cơ bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
39	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi cơ bản	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
40	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý chất thải chăn nuôi	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
41	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hệ thống nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
42	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
43	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc & nhân giống vật nuôi	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
44	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
45	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
46	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm chăn nuôi	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
47	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
48	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
49	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
50	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
51	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
52	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Động vật học	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)



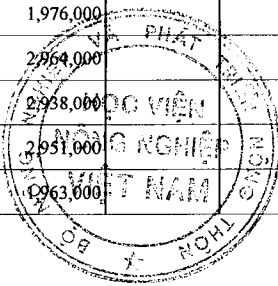
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
53	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Động vật học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
54	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
55	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vì sinh vật đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
56	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Công nghệ sx thức ăn c.nghiep	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
57	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
58	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
59	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
60	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Cây thức ăn chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
61	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
62	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
63	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
64	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
65	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
66	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hóa sinh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
67	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
68	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
69	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
70	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
71	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
72	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
73	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
74	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
75	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
76	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Rèn nghề chăn nuôi 2	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
77	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
78	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
79	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
80	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		



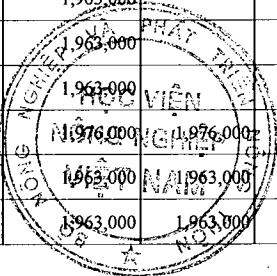
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
81	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
82	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
83	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
84	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất công trình	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
85	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
86	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
87	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
88	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Nguyên lý khoa học đất	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp CLC	
89	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	Đa dạng sinh học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,050,000	913,000		
90	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	Đa dạng sinh học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
91	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	PP mô hình hóa cây trồng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,813,317	149,683		
92	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	Mối quan hệ cây trồng-nước-đất	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
93	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý lưu vực	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
94	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý tổng hợp lưu vực	1	45.20	67.80	65,000	4,407,000		4,407,000	Lớp Cao học	
95	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
96	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
97	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Phân tích dự án phát triển	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 222)
98	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Khoa học quản lý đất đai	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 222)
99	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất đai	2	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Lớp Cao học	
100	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
101	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
102	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch không gian	2	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Lớp Cao học	
103	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
104	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
105	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
106	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
107	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
108	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



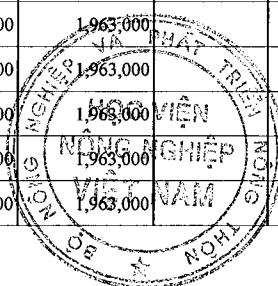
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
109	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
110	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch vùng	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
111	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500	1,010,000	985,500		
112	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
113	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
114	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
115	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thống kê đất đai	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
116	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Môi trường & PT bền vững	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 222)
117	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
118	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
119	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
120	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Phân tích chính sách đất đai	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
121	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
122	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	HTTT địa lý trong NC MT	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
123	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	HTTT địa lý trong NC MT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
124	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
125	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
126	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
127	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
128	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Mô hình hóa trong QL đất đai	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
129	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
130	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
131	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
132	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
133	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Quản lý địa giới hành chính	2	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Lớp Cao học	
134	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	CN trong Đo đạc địa chính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
135	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
136	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



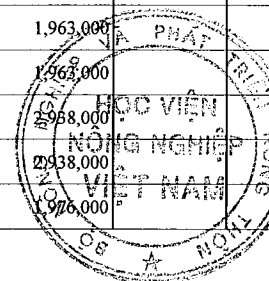
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
137	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	PP trắc địa & bản đồ trong QLDD	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
138	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
139	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
140	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa lý	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
141	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
142	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
143	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
144	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
145	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
146	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ 2	3	30.50	61.00	65,000	3,965,000		3,965,000	Lớp CLC	
147	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Độc học môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
148	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	Hoá học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
149	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
150	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
151	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
152	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
153	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
154	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
155	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	Hoá phân tích	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
156	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
157	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
158	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
159	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
160	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
161	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
162	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
163	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	TH CNSH xử lý môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
164	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	TH CNSH xử lý môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



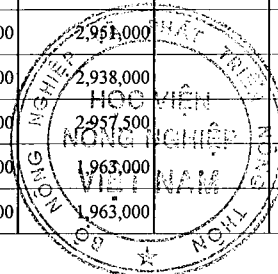
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
165	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái nhân văn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,634,871	328,129		
166	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	QL tài nguyên trên cs cộng đồng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
167	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
168	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
169	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	Mô hình hóa trong QL môi trường	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
170	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	Hệ thống thông tin môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	143,500	1,819,500		
171	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500	1,995,500			
172	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Đồ án xử lý chất thải	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000			
173	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000	1,976,000			
174	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000			
175	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	TH đánh giá tác động môi trường	1	15.20	15.20	65,000	988,000	988,000			
176	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
177	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
178	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
179	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Thực hành quản lý môi trường	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
180	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Kiểm toán môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
181	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Thực tập Kiểm toán chất thải	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
182	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&Lợi thế cạnh tranh của DN	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
183	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
184	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
185	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
186	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Sức bền vật liệu 2 + BTL	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
187	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ sở thiết kế máy 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
188	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
189	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
190	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	ƯD phần mềm 3D trong TK máy	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
191	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
192	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	TN và kiểm định công trình	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



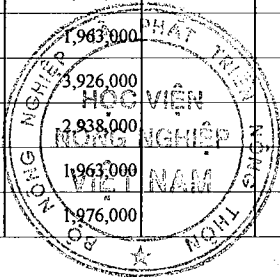
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
193	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
194	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học lý thuyết 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
195	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Đồ án nguyên lý máy	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
196	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Máy điện 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
197	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Máy điện 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
198	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Máy điện 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
199	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 1	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
200	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
201	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
202	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
203	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
204	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
205	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
206	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
207	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
208	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
209	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	Vật liệu kỹ thuật	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
210	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án sửa chữa máy	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
211	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số& CN CNC 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
212	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	CAD/CAM/CNC	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
213	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án công nghệ chế tạo máy	2	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000		
214	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Đồ án máy thu hoạch	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
215	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
216	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Kỹ thuật nhiệt	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
217	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nhiên liệu dầu mỡ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
218	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Chẩn đoán kỹ thuật máy	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
219	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Kết cấu ô tô	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
220	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		



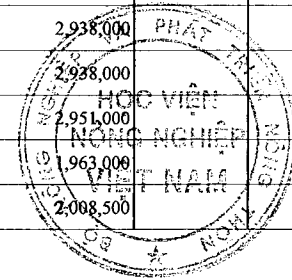
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
221	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Kết cấu ô tô	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
222	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
223	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Đồ án kết cấu ô tô	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
224	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	Thực hành lái ô tô	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
225	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
226	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Tự động hóa quá trình sản xuất	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
227	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
228	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
229	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
230	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
231	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Trag bị điện-Điện tử cho máyCN	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
232	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Kỹ thuật cảm biến	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
233	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ thống điều khiển	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
234	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ thống điều khiển	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
235	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Sử dụng điện năng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
236	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Trang bị điện xí nghiệp CN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
237	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	TĐH trong hệ thống điện	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	143,500	1,819,500		
238	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	TĐH trong hệ thống điện	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
239	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Phần mềm ứng dụng trong HTĐ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
240	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Bảo vệ hệ thống điện	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
241	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Quản lý vận hành hệ thống điện	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
242	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Lưới điện 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
243	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	ĐA phần điện nhà máy điện&TBA	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
244	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
245	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
246	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
247	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
248	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



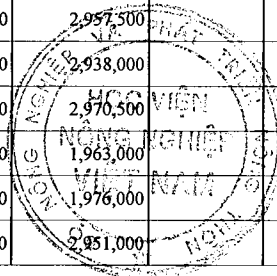
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
249	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp CLC	
250	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Thương mại quốc tế	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
251	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
252	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
253	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
254	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
255	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
256	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
257	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
258	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
259	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
260	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
261	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Lập và phân tích dự án đầu tư	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
262	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Lập và phân tích dự án đầu tư	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
263	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
264	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	NC & đánh giá nông thôn	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
265	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
266	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Phát triển cộng đồng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
267	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học - công nghệ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
268	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học - công nghệ	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
269	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
270	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
271	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	NC & đánh giá nông thôn	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
272	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Dân số và phát triển	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
273	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Thương mại và phát triển	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp CLC	
274	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
275	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Nguyên lý phát triển nông thôn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
276	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế tài nguyên	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)



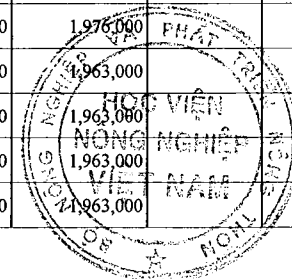
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
277	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng căn bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
278	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
279	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Địa lý kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
280	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
281	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Thông kê ngành nông nghiệp	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp CLC	
282	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
283	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
284	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT lượng trong dự báo và PT KT	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
285	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT lượng trong dự báo và PT KT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
286	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	Phát triển chuỗi giá trị	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
287	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	ứng dụng tin học trong kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
288	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Thông kê kinh tế nông nghiệp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
289	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	Tin học ứng dụng trong kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
290	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	Quản lý thông tin kinh tế	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
291	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thông kê kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
292	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng căn bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
293	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Giới thiệu LT trò chơi & UD	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
294	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng căn bản	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp CLC	
295	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
296	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	ứng dụng tin học trong kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
297	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
298	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
299	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phương pháp khuyến nông	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
300	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
301	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
302	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
303	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
304	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		



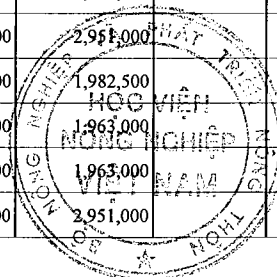
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
305	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
306	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
307	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
308	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
309	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
310	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
311	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông hộ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
312	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
313	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
314	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý rủi ro đầu tư	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
315	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý rủi ro đầu tư	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
316	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
317	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đầu tư quốc tế	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
318	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
319	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
320	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
321	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
322	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
323	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
324	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Những NLCB của CNMLN 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
325	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
326	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Những NLCB của CNMLN 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
327	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
328	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
329	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
330	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
331	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
332	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		



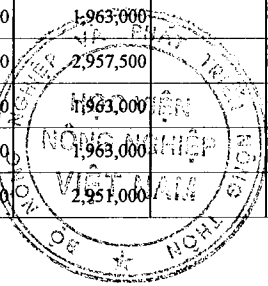
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
333	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
334	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
335	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
336	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
337	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
338	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
339	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
340	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
341	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
342	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
343	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
344	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
345	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
346	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
347	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
348	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
349	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật môi trường	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
350	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp CLC	
351	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
352	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
353	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp CLC	Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
354	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
355	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	Luật kinh tế	2	30.40	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	Lớp CLC	
356	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
357	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Quan hệ pháp luật đất đai	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
358	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Quan hệ pháp luật đất đai	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
359	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
360	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
361	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Làm việc theo nhóm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
362	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Làm việc theo nhóm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
363	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Tâm lý học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
364	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Tâm lý học đại cương	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp CLC	Bổ sung (Day học kỳ 222)
365	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
366	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000	1,968,850	7,150		
367	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng mềm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
368	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	6	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500		
369	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
370	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
371	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
372	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
373	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
374	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
375	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
376	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
377	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
378	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
379	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		Bổ sung (Day học kỳ 222)
380	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
381	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
382	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
383	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		Bổ sung (Day học kỳ 222)
384	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
385	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
386	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
387	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
388	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		

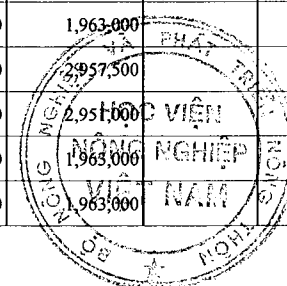


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
389	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
390	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
391	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
392	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
393	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
394	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
395	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
396	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
397	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
398	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
399	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
400	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
401	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
402	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
403	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
404	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
405	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
406	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
407	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
408	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
409	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
410	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
411	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
412	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
413	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
414	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
415	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
416	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		

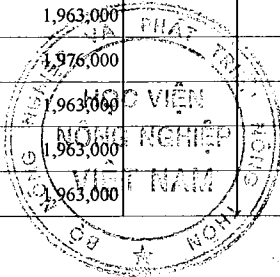


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
417	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
418	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
419	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
420	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
421	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
422	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh nghe nói 1	1	135.20	270.40	65,000	17,576,000		17,576,000	Lớp CLC	Bổ sung (Day học kỳ 222)
423	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh nghe nói 2	1	105.20	210.40	65,000	13,676,000		13,676,000	Lớp CLC	Bổ sung (Day học kỳ 222)
424	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
425	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
426	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Việt	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
427	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh đọc viết 1	2	120.40	240.80	65,000	15,652,000		15,652,000	Lớp CLC	Bổ sung (Day học kỳ 222)
428	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh đọc viết 2	1	90.20	180.40	65,000	11,726,000		11,726,000	Lớp CLC	Bổ sung (Day học kỳ 222)
429	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
430	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
431	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
432	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
433	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Công nghệ enzyme	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
434	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	Tối ưu hoá trong CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
435	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ CB ngũ cốc và đậu đỗ	2	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Lớp Cao học	
436	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	6	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500		
437	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm	1	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000		
438	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
439	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
440	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
441	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch hạt	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
442	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch cơ bản	1	20.20	40.40	65,000	2,626,000		2,626,000	Lớp CLC	
443	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch cơ bản	1	20.20	40.40	65,000	2,626,000		2,626,000	Lớp CLC	
444	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nhập môn về KH và CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		

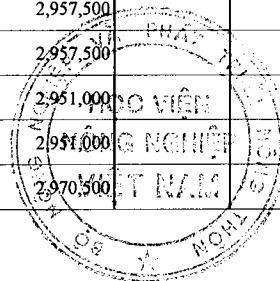
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
445	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Vì sinh vật thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
446	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Luật thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
447	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Kỹ thuật thanh tra ATTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
448	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
449	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
450	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
451	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
452	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
453	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
454	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
455	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
456	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
457	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
458	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
459	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
460	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
461	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thú y cơ bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
462	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
463	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
464	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
465	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
466	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
467	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
468	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
469	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
470	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
471	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
472	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



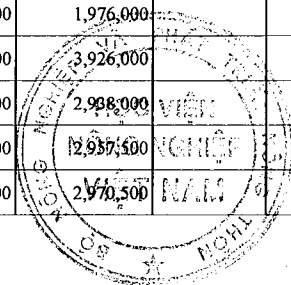
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
473	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
474	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
475	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiểu La tinh	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
476	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiểu La tinh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
477	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
478	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
479	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiểu La tinh	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
480	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
481	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
482	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
483	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
484	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	6	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500		
485	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
486	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
487	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
488	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
489	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
490	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
491	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
492	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
493	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
494	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
495	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
496	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
497	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
498	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
499	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
500	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miền dịch học thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



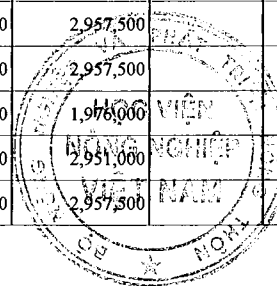
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
501	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
502	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
503	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
504	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
505	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
506	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
507	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
508	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000			
509	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nấm và bệnh do nấm gây ra	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	137,000	1,826,000		
510	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
511	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Thực tập vi sinh vật thú y	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
512	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
513	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
514	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
515	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
516	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
517	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
518	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
519	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
520	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
521	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
522	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
523	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
524	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
525	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
526	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
527	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
528	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		



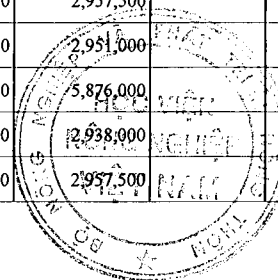
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
529	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
530	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
531	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
532	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
533	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
534	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
535	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
536	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
537	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
538	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
539	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
540	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
541	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
542	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
543	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
544	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
545	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
546	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
547	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
548	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
549	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
550	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
551	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
552	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
553	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 1	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT, CLC	
554	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
555	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
556	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		



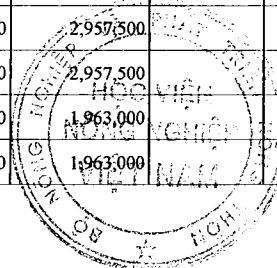
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
557	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
558	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
559	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
560	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
561	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
562	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
563	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
564	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
565	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
566	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
567	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
568	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
569	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
570	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
571	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
572	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
573	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
574	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
575	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
576	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
577	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
578	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
579	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
580	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
581	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
582	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
583	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
584	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		



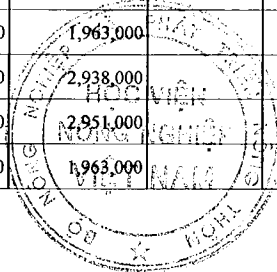
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
585	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
586	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
587	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
588	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
589	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
590	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
591	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
592	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
593	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
594	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
595	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
596	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
597	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
598	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	2	30.40	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	Lớp CLC	
599	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp CLC	
600	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
601	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
602	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
603	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
604	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
605	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Phân tích số liệu	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
606	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
607	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
608	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
609	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
610	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất - thống kê	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp CLC	
611	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
612	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		



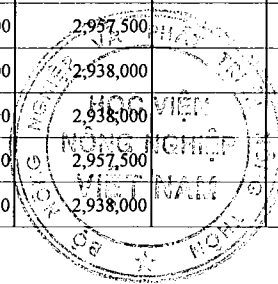
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
613	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
614	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
615	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
616	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
617	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
618	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
619	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
620	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
621	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
622	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
623	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
624	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
625	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
626	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
627	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
628	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
629	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
630	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
631	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
632	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
633	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
634	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
635	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
636	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
637	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
638	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
639	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Điện tử ứng dụng trong tin học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
640	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
641	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	2	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000		
642	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
643	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
644	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
645	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học ứng dụng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
646	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Nhập môn công nghệ phần mềm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
647	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu 2	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
648	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Công nghệ phần mềm 2	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
649	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
650	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử phần mềm	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
651	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
652	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
653	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình nâng cao	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
654	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình nâng cao	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
655	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình nâng cao	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
656	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
657	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
658	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
659	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	5	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500		
660	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
661	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích và thiết kế hệ thống	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
662	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích và thiết kế hệ thống	6	46.10	46.10	65,000	2,996,500		2,996,500		
663	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	PT&thiết kế HT hướng đối tượng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
664	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Tin học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
665	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Tin học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
666	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
667	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
668	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nâng cao	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		



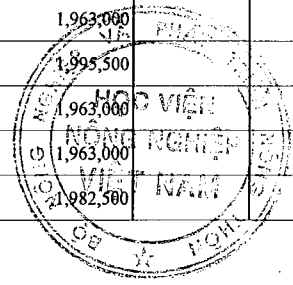
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
669	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	Thiết kế giao diện web	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
670	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	QL&xây dựng chính sách ATTT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
671	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game & các kỹ thuật thiết kế	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
672	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game&các kỹ thuật thiết kế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
673	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
674	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
675	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
676	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
677	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Tối ưu hóa	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
678	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
679	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán trong doanh nghiệp DL	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
680	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán trong doanh nghiệp DL	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
681	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
682	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
683	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
684	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
685	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
686	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
687	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
688	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
689	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
690	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
691	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
692	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
693	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
694	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Dạy học kỳ 222)
695	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
696	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chỉ thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
697	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
698	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Công tác lãnh đạo trong DN	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
699	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Đồ án kế hoạch marketing	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
700	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
701	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Hành vi của TC&người tiêu dùng	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
702	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nghiên cứu marketing	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
703	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nghiên cứu marketing nâng cao	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
704	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
705	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Marketing căn bản 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
706	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	Quản trị Marketing	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
707	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	Quản trị Marketing	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
708	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán trg KD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
709	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Marketing	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
710	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Marketing căn bản 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
711	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Marketing căn bản 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
712	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
713	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán trg KD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
714	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Chiến lược quảng bá	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
715	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Marketing quốc tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
716	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
717	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Tổ chức tiền lương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
718	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
719	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
720	QKT19	Đổng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chuỗi cung ứng	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
721	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
722	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	PT thông tin kế toán cho ĐT	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
723	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
724	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
725	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán ứng dụng	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	Bổ sung (Day học kỳ 222)
726	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
727	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
728	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
729	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
730	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
731	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
732	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
733	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Thực hành sinh học phân tử 1	1	15.20	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	Lớp CLC	
734	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nhập môn Công nghệ sinh học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
735	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ sinh học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
736	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ sinh học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
737	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ sinh học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
738	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
739	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	Sinh học tổng hợp	1	45.20	67.80	65,000	4,407,000		4,407,000	Lớp Cao học	
740	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
741	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	Sinh học người và động vật	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
742	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	Sinh học người và động vật	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
743	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
744	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
745	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
746	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
747	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Miễn dịch học cơ sở	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
748	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ protein-enzym	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung (Day học kỳ 222)
749	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
750	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
751	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
752	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi ĐVTM	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
753	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	QL môi trường nước trong NTTS	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học	
754	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Di truyền & chọn giống thủy sản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
755	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
756	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	Quân sự chung	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
757	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
758	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
759	QS13	Ngô Quang	Thắng	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
760	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
761	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
762	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
763	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
764	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
765	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Công tác quốc phòng - an ninh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
766	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
767	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
768	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
769	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
770	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
771	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
772	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
773	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
774	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
775	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
776	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
777	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
778	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
779	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
780	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
781	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
782	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
783	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
784	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
785	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
786	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
787	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
788	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
789	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
790	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
791	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
792	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
793	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
794	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
795	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
796	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
797	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
798	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
799	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
800	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
801	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
802	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
803	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
804	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
805	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
806	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
TỔNG CỘNG								29,310.70	30,708.80		1,996,072,000	31,667,454	1,964,404,546		

Tổng số tiền thanh toán:

1,964,404,546 đồng

Bằng chữ:

Một tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn năm trăm bốn mươi sáu đồng./.

